

Bản án số: 177/2023/HC-PT

Ngày: 24/3/2023

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán:

Ông A Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 446/2022/TLPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”. Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 29-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2405/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn A; sinh năm 1947, địa chỉ: Xóm 10, xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn A: Bà Đoàn Thị A1, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ 10, thị trấn B3, huyện B2, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người khởi kiện: Ông Dương Đức T, ông Vũ Văn T1, ông Nguyễn Tuấn T2, ông Vũ Văn T3 – Luật sư Công ty Luật TNHH T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ: Thị trấn B4, huyện B, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trọng N – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung N1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ: Xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân N2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn A2; địa chỉ: Xóm 10, xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị A3 (vợ ông A); sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 10, xã B1, huyện B, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Nguyễn Văn A và người đại diện theo ủy quyền của ông A trình bày:

Ban đầu gia đình ông A được Nhà nước giao quyền sử dụng 2.261m² đất tại Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993, quá trình ở từ những năm 1970 gia đình ông A khai hoang thêm khoảng 2.628m² đất. Theo Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993, gia đình ông A đã được cân đối đất ruộng vào trong đất thổ cư. Tuy nhiên, sau đó Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã B1 và địa chính xã B1 đã tự ý chuyển từ đất trong thổ của gia đình ông A ra ngoài ruộng không đúng tinh thần của Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993. Bản đồ địa chính xã B1 lập năm 1988 hoàn toàn không thể hiện phần đất gia đình ông đang quản lý có đất của UBND xã B1, nhưng sau đó UBND xã B1 đã tự ý điền thêm UB (Ủy ban) vào phần đất của gia đình ông A, rồi lập danh sách bán cho ông Đoàn Văn C tại thửa số 21, tờ bản đồ số 2 năm 1988 và sau này là thửa số 14 tờ bản đồ số 4 năm 2005. Sau đó UBND xã B1 còn tạo điều kiện cho ông C sang tên cho ông Đoàn Văn C1 rồi cho cháu là Nguyễn Văn A2 xây nhà trên đất của ông A.

Việc ghi UB diện tích 1.160m² đất trong cùng thửa số 14 của gia đình ông A, không có số lô riêng, chứng tỏ cán bộ địa chính xã đã tự ý tách đất của gia đình ông A ghi thêm UB thể hiện là đất của UBND xã B1 nhằm bán cho người khác. Ông A đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND các cấp giải quyết xem xét trả lại đất cho gia đình ông A nhưng chưa được giải quyết. Hiện trạng sau khi lấy đất của gia đình ông A bán cho ông C ghi ông A được sử dụng 3.240m² đất, nhưng GCNQSDĐ cấp cho ông A lại chỉ có 2.261m² là không

đúng với diện tích được giao. Không những thế, tại tất cả các sổ thanh toán hộ của xã viên đều thu của ông A diện tích dồn điền đổi thửa theo Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993 với tổng diện tích ngoài đồng vào thổ là 2,65 sào.

UBND huyện B cũng bao che cho UBND xã B1 bán đất trái thẩm quyền cho ông C. Ông A đã khiếu nại Kết luận số 101/UBND-TNMT ngày 14/3/2019 đến UBND huyện B, đến ngày 12/5/2021 khi làm việc với UBND xã ông A mới được nhận Thông báo số 671/TB-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện B với nội dung giữ nguyên Kết luận số 101/UBND-TNMT. Nay ông A đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Không hoà giải đối thoại vì vụ việc của gia đình ông A đã kéo dài nhiều năm, không có khả năng hoà giải;

2. Huỷ bỏ Kết luận số 101/UBND-TNMT ngày 14/3/2019 của UBND huyện B vì kết quả điều tra thu thập chứng cứ của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện B chưa khách quan;

3. Huỷ bỏ Thông báo số 671/TB-UBND huyện B ngày 26/12/2019 về việc giữ nguyên Kết luận số 101/UBND-TNMT;

4. Yêu cầu công nhận toàn bộ hiện trạng đất của gia đình ông A được sử dụng là 4.580m² (bao gồm: 3.420m² trên bản đồ địa chính các cấp và 1.160m², trong đó có 180m² đất UBND huyện giao trái thẩm quyền cho hộ ông Đoàn Văn C, hiện anh A2 đang sử dụng) trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông A.

II. Quan điểm của người bị kiện

Tại văn bản số 551/UBND-TNMT ngày 08/7/2022 (BL 92) và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện trình bày: Từ năm 2006 ông Nguyễn Văn A có đơn gửi UBND huyện B phản ánh cán bộ địa chính xã, UBND xã B1 và UBND huyện B làm sai lệch hồ sơ địa chính để bán đất của gia đình ông trái pháp luật, UBND huyện đã giao cho các ngành chức năng của huyện cùng xã B1 tiến hành thẩm tra xác minh và đã tổ chức đối thoại với ông A. Ngày 04/8/2006 UBND huyện B có Thông báo số 49/TB-UBND-TNMT, nội dung: Quyền sử dụng đất hợp pháp của ông A tại thửa số 14, tờ bản đồ số 4 (Bản đồ khu dân cư xã B1 năm 2001) là 2.261m². Diện tích 1.160m² còn lại là đất công do UBND xã B1 quản lý. Việc ông A cho rằng diện tích đất công của UBND xã B1 tại thửa số 14, tờ bản đồ số 4 là đất do gia đình ông A khai hoang sử dụng ổn định không có tranh chấp, nên diện tích đất này gia đình ông A phải được sử dụng theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 là không có căn cứ do:

+ Hồ sơ 299, tại Bản đồ địa chính xã B1 lập năm 1986 thể hiện tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 2, có tổng diện tích 2.420m^2 ; tại sổ mục kê 5B-trang 29 ghi hộ ông Nguyễn Văn A sử dụng diện tích 900m^2 , trong đó: Đất ở 360m^2 ; đất ao 450m^2 ; đất 1 vụ lúa 90m^2 .

+ Tại Bản đồ địa chính xã B1 tỷ lệ 1/1000, lập năm 2002, chỉnh lý năm 2007 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4 thể hiện: tổng diện tích 3.420m^2 , trong đó: đất hộ ông A sử dụng 2.260m^2 ; đất do UBND xã B1 quản lý (UB.LUK) 1.160m^2 .

+ Đất trong khu dân cư của gia đình ông A đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông A tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 04 diện tích 2.261m^2 đúng quy định của pháp luật.

Về đất nông nghiệp: Việc giao ruộng ổn định cho hộ gia đình được triển khai thực hiện năm 1998. Khi đó, hộ ông A có 06 khẩu theo tiêu chuẩn 1,5 sào trên khẩu thì hộ ông A được chia 09 sào bằng 3.240m^2 . Theo phương án chia ruộng và sổ cân đối ruộng ngoài đồng về khu dân cư thì diện tích ngoài đồng chia cho hộ ông A là 6,35 sào tương ứng 2.286m^2 ; diện tích 2,65 sào tương ứng 954m^2 ruộng ngoài đồng đã được cân đối vào đất trong khu dân cư.

- Việc khiếu nại của ông A đã được UBND huyện B giải quyết từ những năm 2006, đến năm 2019 cùng với nội dung trên ông A tiếp tục có đơn khiếu nại, UBND huyện B đã có Văn bản số 101/UBND-TNMT ngày 14/3/2019; Văn bản số 671/UBND-TNMT ngày 26/12/2019 trả lời ông A. Năm 2020, UBND huyện có Văn bản số 607/UBND-TTr ngày 07/10/2020 về việc giải quyết đơn của công dân. Nay, Chủ tịch UBND huyện B giữ nguyên quan điểm tại các văn bản nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông A.

III. Quan điểm của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan

1. Tại báo cáo số 24/BC-UBND ngày 06-6-2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Chủ tịch UBND xã B1 trình bày: Về diện tích đất hộ ông A sử dụng theo các hồ sơ địa chính năm 1988 sau khi thực hiện Chỉ thị/TTg 299 thể hiện:

+ Theo Bản đồ địa chính lập năm 1988 thì: thửa đất số 21, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 2.420m^2 , trong đó hộ ông Nguyễn Văn A 900m^2 , gồm: Đất ở 360m^2 ; đất ao 450m^2 ; đất 1 vụ mùa 90m^2 . HTX diện tích 1.520m^2 , gồm: Đất vườn 1.000m^2 ; đất ao 15m^2 ; đất 1 vụ mùa 505m^2 . Trên bản đồ thể hiện rõ phía Tây và phía Nam thửa ông A có thửa sông Cụt.

+ Sổ Mục kê lập năm 1988, thể hiện tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 2, hộ ông Nguyễn Văn A diện tích 900m^2 , trong đó, đất ở 360m^2 ; đất ao 450m^2 ;

đất 1 vụ mùa 90m². Đất HTX: Diện tích 1.520m², gồm đất vườn 1.000m²; đất ao 15m²; đất 1 vụ mùa 505m².

+ Sổ Đăng ký quyền sử dụng đất lập năm 1988 (mẫu 5B): trang 19 thể hiện: hộ ông Nguyễn Văn A vị trí thửa đất, tờ bản đồ số 2, thửa số 21, diện tích 900m², trong đó, đất ở 360m²; đất ao 450m²; đất 1 vụ 90m². Đất HTX: Diện tích 1.520m², gồm đất vườn 1.000m²; đất ao 15m²; đất 1 vụ mùa 505m².

Như vậy, cả 03 loại tài liệu địa chính: Bản đồ, sổ Mục kê và sổ Đăng ký quyền sử dụng đất đều thể hiện quyền sử dụng đất của hộ ông A, thời điểm năm 1988 là 900m², còn đất HTX quản lý là 1.520m².

- Căn cứ hồ sơ giao ruộng đất nông nghiệp năm 1998 theo Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15/2/1993 của UBND tỉnh thì hộ ông A có 06 khẩu, theo tiêu chuẩn 1,5 sào trên khẩu thì hộ ông A được chia 09 sào bằng 3.240m². Vì trong tổng diện tích 2.261m² trong thổ hộ ông A được giao thì chỉ có 200m² đất ở là diện tích theo định mức chung các hộ gia đình ở địa phương được phép sử dụng không bị đưa vào cân đối. Diện tích đất trong thổ hộ ông A bị tính quy đổi bao gồm: Đất vườn 1.611m², đất ao 450m², quy đổi theo hệ số 2 vườn=1 lúa; 03 ao=1 lúa. Diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng hộ ông A chỉ còn là 2.286m²= 6,35 sào Bắc bộ. Quá trình sử dụng hộ ông A đã tách cho con trai Nguyễn Văn D 540m²; con trai Nguyễn Văn D1 540m²; còn lại 1.206m².

Năm 2003 xã B1 thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp lần 1, đến năm 2011 tiếp tục dồn điền đổi thửa, địa phương thống nhất góp mỗi sào 25m² đất để bổ sung công trình giao thông thủy lợi ngoài đồng, tổng diện tích hộ ông A phải góp là 84m², diện tích còn lại 1.122m², hộ ông A và 02 con trai đã được UBND huyện cấp đổi 02 lần GCNQSDĐ theo đúng quy định.

- Việc khiếu nại của ông A đã được xem xét giải quyết từ những năm 2006. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do chính ông A ký ngày 06/10/2000, đã ghi rõ vị trí đất tại tờ bản đồ số 2, thửa số 21, diện tích 2.261m², đến năm 2019 cùng với nội dung trên. Nay ông A tiếp tục khiếu nại mà không đưa ra được căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất của mình nên đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

2. Anh Nguyễn Văn A2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Anh được ông ngoại là Đoàn Văn C cho thừa kế thửa đất mà ông C mua thông qua đấu giá thủ tục hợp pháp. Anh đã vượt lập và đã làm nhà kiên cố, nhà đất anh đang sử dụng hoàn toàn không liên quan gì đến khiếu kiện của ông A, nên anh từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Toà án không triệu tập anh nữa, anh xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc và phiên toà.

3. Quá trình tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A gửi văn bản nêu quan điểm cho rằng đất xã đem bán đấu giá là đất

sông Cụt thì phải ở vị trí khác và ông A đòi lại diện tích đất nông nghiệp do đã được tính quy đổi từ ngoài đồng vào và đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp.

IV. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 29/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã: Căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 33 Luật Khiếu nại năm 2011, điểm 4 mục III Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc yêu cầu huỷ bỏ Kết luận số 101/UBND-TNMT ngày 14/3/2019; Thông báo số 671/TB-UBND ngày 26/12/2019 của huyện B về việc giữ nguyên Kết luận số 101/UBND-TNMT và Thông báo số 49/TB-UBND-TNMT ngày 04/8/2006 của UBND huyện B. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/9/2022, Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

V. Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Ông Nguyễn Văn A và các luật sư có ý kiến như sau:

- Thừa đất số 14, tờ bản đồ số 4 do gia đình ông A khai hoang, quật lập từ những năm 1980. Việc lấp sông, làm đường đều được UBND xã B1 chứng kiến, ghi nhận và khuyến khích thực hiện. Gia đình ông A sử dụng ổn định từ trước năm 1993, không có tranh chấp, cũng không nhận được bất kỳ ý kiến văn bản của UBND xã về việc ông A lấn chiếm, sử dụng đất công của UBND xã, vi phạm pháp luật đất đai. Nhưng khi đo đạc và lập Bản đồ địa chính năm 2002 UBND xã B1 tự ý điền ký hiệu UB vào bản đồ địa chính mà không có bất kỳ căn cứ nào xác nhận đây là diện tích đất của UBND xã B1. Điều này hoàn toàn trái quy định pháp luật nhưng không được TAND tỉnh Nam Định làm rõ.

- TAND tỉnh Nam Định chưa tiến hành thu thập chứng cứ cần thiết liên quan đến thửa đất mà đã xác nhận đây là đất công của UBND xã B1 quản lý.

- UBND huyện B và UBND xã B1 cho rằng diện tích đất gia đình ông A đang sử dụng là đất công của UBND xã B1 quản lý nhưng UBND xã B1 và UBND huyện B không đưa ra được chứng cứ tài liệu đối với diện tích đất gia đình ông A đang sử dụng có một phần đất công trong khi gia đình ông A là người trực tiếp khai hoang vượt lập và sử dụng ổn định lâu dài. TAND tỉnh Nam Định cũng không tiến hành thu thập, kiểm tra hồ sơ quản lý quỹ đất công ích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua các thời kỳ (đặc biệt từ năm 1988 đến năm 2007).

- TAND tỉnh Nam Định chưa tiến hành thu thập, chứng cứ, hồ sơ cũng như quy định pháp luật liên quan đến kết luận tại Công văn số 678/CV-

STNMT ngày 19/6/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định nên không đảm bảo tính khách quan, chính xác của nội dung công văn.

- Bản án sơ thẩm không căn cứ vào các tài liệu chứng cứ của ông A cung cấp nên việc phân tích, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông A. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông A cụ thể:

+ Hủy bỏ Kết luận số 101/UBND-TNMT ngày 14/3/2019 của UBND huyện B vì kết quả điều tra thu thập chứng cứ của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện B không khách quan;

+ Hủy bỏ Thông báo số 671/TB-UBND huyện B ngày 26/12/2019 về việc giữ nguyên Kết luận số 101/UBND-TNMT;

+ Yêu cầu công nhận toàn bộ hiện trạng đất của gia đình ông A được sử dụng là 4.580m² (bao gồm: 3420m² trên bản đồ địa chính các cấp và 1.160m², trong đó có 180m² đất UBND huyện B giao trái thẩm quyền cho hộ ông Đoàn Văn C, hiện anh A2 (đang sử dụng).

2. Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện B có đơn xin xét xử vắng mặt và có nội dung giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham dự phiên tòa có quan điểm về vụ án như sau:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sự việc liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông A đã được UBND xã B1 và UBND huyện B giải quyết theo đúng trình tự từ năm 2006. Do bản chất sự việc đã được giải quyết từ năm 2006, nay ông A tiếp tục khiếu nại, không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác nên UBND huyện B chỉ ra văn bản trả lời ông A, không tiến hành tiếp trình tự thủ tục giải quyết lại khiếu nại là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông A. Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ, đúng pháp luật do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông A, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

1.1. Đơn kháng cáo của Người khởi kiện được gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, tiến hành xét xử theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của Nguyễn Văn A:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông A đã được UBND xã B1 và UBND huyện B giải quyết theo trình tự giải quyết khiếu nại từ năm 2006. UBND huyện B đã giao cho các ngành chức năng của huyện cùng xã B1 tiến hành thẩm tra xác minh, đã tổ chức đối thoại với ông A và có Thông báo số 49/TB-UBND-TNMT ngày 04/8/2006 về kết quả giải quyết đơn của ông A có nội dung: “*Quyền sử dụng hợp pháp của ông A tại thửa số 14, tờ bản đồ số 4 là 2.261m². Diện tích 1.160m² còn lại là đất công do UBND xã B1 quản lý. Việc ông A cho rằng diện tích đất công của UBND xã B1 tại thửa số 14, tờ bản đồ số 4 là đất do gia đình ông A khai hoang sử dụng ổn định không có tranh chấp, nên gia đình ông A phải được sử dụng theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 là không có căn cứ*”.

Sau khi nhận được Thông báo số 49/TB-UBND-TNMT (nêu trên) ông A không khiếu nại tiếp đến UBND tỉnh, cũng không khởi kiện ra Tòa án trong suốt thời gian dài từ 2006 đến năm 2019 ông A tiếp tục khiếu nại nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Quá trình khiếu nại, ông A cho rằng UBND xã B1 lấy đất của gia đình ông bán cho ông C nên diện tích đất trong thổ của ông A còn thiếu 533m² đất so với diện tích đất đã được cấp. Tuy nhiên, ngày 11/7/2006 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, Thanh tra huyện B cùng các ngành chức năng của huyện và UBND xã B1 tổ chức đo đạc đã xác định ranh giới sử dụng đất giữa hộ ông A với đất công của UBND xã B1 và đã đo đủ 2.261m² cho ông A. Việc người đại diện theo uỷ quyền của ông A cho rằng việc đo giao cho ông A không đúng vị trí, không có căn cứ chấp nhận do tài liệu địa chính và Bản đồ địa chính đều không thể hiện rõ kích thước các cạnh thửa đất. Xét thấy, việc đo đạc do cơ quan chức năng thực hiện và khi đo đã đảm bảo đúng thành phần và

đã đo giao đủ diện tích cho hộ ông A. Từ năm 2006 đến nay, ông A không có khiếu nại về nội dung này.

[2.2]. Việc ông A cho rằng ngoài diện tích 2.261m² gia đình ông A đã được cấp GCNQSDĐ, diện tích còn lại là do gia đình đã khai hoang sử dụng ổn định và đã được đoàn đo đạc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận:

Theo Bản đồ địa chính xã B1 tiến hành đo đạc vào năm 2001, thiết lập năm 2002, chỉnh lý năm 2007 đã thể hiện thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4 có tổng diện tích 3.420m², nhưng ghi rõ đất hộ ông A sử dụng 2.260m²; đất do UBND xã B1 quản lý (UB.LUK) 1.160 m². Tại Công văn số 678/CV-STNMT ngày 19/6/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã khẳng định: *“Diện tích đất trên bản đồ ghi chủ sử dụng UB, tuy chung một thửa đất với hộ gia đình, nhưng đã được xác định chủ sử dụng là UBND xã, có ranh giới rõ ràng, trên bản đồ được thể hiện bằng đường nét đứt, một số hộ dân đang có quan điểm cho rằng diện tích đất ghi chủ sử dụng UB thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình vì đã vẽ chung vào cùng thửa đất của hộ là không có căn cứ và không phù hợp pháp luật”*. Như vậy, việc ông A cho rằng diện tích đất công này gia đình ông A được sử dụng theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 vì đã được đoàn đo đạc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận là không có cơ sở. Ông A không có giấy tờ hợp lệ nào về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

[2.3]. Việc ông A cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông vì ông đã được chính quyền xã xác nhận là tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng:

Tại Giấy đề nghị vay vốn ngày 04/10/2005 (BL131) và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 10/02/2006 (BL132) chính ông A kê rõ thế chấp tài sản gồm đất ở, thổ canh 2.240m² và 1.206 m² là đất ruộng lúa ngoài đồng theo GCNQSDĐ số P561751 ngày 10/02/2006, chính quyền xã đã xác nhận vào đơn của ông A và tại Giấy xác nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất (BL 133) còn ghi rõ: Đất trồng lúa 1.206m² tại số thửa 27, tờ bản đồ số 03 theo GCNQSDĐ số P561751. Như vậy phải là diện tích đất ruộng ngoài đồng, có số thửa và tờ bản đồ hoàn toàn khác, không liên quan gì đến đất ghi chủ sử dụng UB thửa số 14, tờ bản đồ số 4.

Do đó, ông A dựa vào xác nhận này để khẳng định diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình là không có cơ sở.

[2.4]. Về nội dung ông A cho rằng diện tích đất UBND bán đấu giá cho ông C là đất ruộng ngoài đồng của gia đình ông A đã được quy đổi khi thực hiện Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993 là không có căn cứ bởi lẽ:

Tại thời điểm chia ruộng năm 1998, hộ ông A có 06 khẩu, theo tiêu chuẩn 1,5 sào trên khẩu thì hộ ông A được chia 09 sào bằng 3.240m^2 . Do diện tích đất trong thổ hộ ông A khi đó là 2.261m^2 thì chỉ có 200m^2 đất ở là diện tích theo định mức chung các hộ gia đình được phép sử dụng không bị đưa vào cân đối. Còn lại diện tích đất trong thổ hộ ông A bị tính quy đổi bao gồm: Đất vườn 1.611m^2 và đất ao 450m^2 , theo cách tính quy đổi hệ số 2 vườn = 1 lúa; 03 ao = 1 lúa thì diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng hộ ông A bị quy đổi trừ 2.061m^2 bằng 2,65 sào, chỉ còn có $2.286\text{m}^2 = 6,35$ sào bắc bộ.

Quá trình sử dụng hộ ông A đã tách cho con trai Nguyễn Văn D 540m^2 , con trai Nguyễn Văn D1 540m^2 , còn lại 1.206m^2 .

Như vậy, tổng diện tích đất nông nghiệp quy đổi vào đất trong thổ và diện tích đất nông nghiệp được chia ngoài đồng của hộ ông A đã đảm bảo đúng tiêu chuẩn được chia theo phương án thực hiện Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993 của UBND tỉnh và diện tích bị tính quy đổi nằm trong số diện tích 2.261m^2 đất trong thổ hộ ông A đã được cấp GCNQSDĐ, không phải trong số diện tích đất đứng tên UB trên bản đồ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông A cho rằng theo phương án chia ruộng chỉ cho phép hộ ông A sử dụng có 200m^2 thổ cư không đưa vào cân đối là không đúng tinh thần Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993, mà hộ ông A phải được công nhận quyền sử dụng hợp pháp toàn bộ diện tích đất 900m^2 được cấp khi đi vùng kinh tế mới là không có căn cứ chấp nhận vì:

+ Việc quy định định mức 200m^2 đất ở cho mỗi hộ không bị tính quy đổi, còn lại đều phải đo đạc kiểm đếm tính quy đổi trừ đất ruộng không chỉ riêng hộ ông A hay các hộ ở xã B1 mà đây là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước được thực hiện thống nhất toàn quốc, đảm bảo tính công bằng khi thực hiện Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993 và nội dung này tại thời điểm năm 2006 cũng đã được xác minh làm rõ khi giải quyết khiếu nại của ông A.

+ Năm 2003 xã B1 thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, sau dồn điền đổi thửa năm 2004 gia đình ông A đã được UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ ngoài đồng cho 03 hộ gồm ông A và 02 con trai. Đến năm 2011 thực hiện dồn điền đổi thửa lần 2 địa phương thống nhất góp mỗi sào 25m^2 đất để bổ sung công trình giao thông thuỷ lợi ngoài đồng, tổng diện tích hộ ông A phải góp là 84m^2 , diện tích còn lại 1.122m^2 hộ ông A đã được UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ khác. GCNQSDĐ số P561751 là đối với đất nông nghiệp vị trí ngoài đồng thể hiện rõ số thửa 27, tờ bản đồ số 3 ngoài khu dân cư, hoàn toàn không liên quan gì đến đất UB thửa số 14, tờ bản đồ số 4 mà ông A đang đề nghị xem xét.

Theo cung cấp của địa phương, sau 2 lần thực hiện dồn điền đổi thửa địa phương đã thu hồi GCNQSDĐ số P561751 cũ (màu đỏ), cấp lại GCNQSDĐ mới lần 1 và lần 2 (đều có màu hồng). Nay, ông A không rõ vì lý do gì vẫn còn giữ GCNQSDĐ cũ (màu đỏ) nhưng không còn giá trị (vì đã được cấp đổi), để cho rằng đó là GCNQSDĐ hộ ông A được cấp đổi với đất nông nghiệp trong thổ do được chuyển đổi từ ngoài đồng vào là không có cơ sở xem xét. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A cho rằng ông A đòi lại diện tích đất nông nghiệp ông A đã được cấp GCNQSDĐ, nhưng xã lại đem bán đấu giá cho người khác là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5]. Theo nội dung cung cấp của xã B1 sau thời điểm năm 1998 đối với hộ ông A cũng không có việc chuyển đổi đất ruộng ngoài đồng vào đất trong thổ, bởi lẽ khi làm việc với ông A ngày 03/11/2021 để động viên ông A chuyển đổi đất ngoài đồng vào đất thổ ông A có quan điểm “đất gia đình ông đang sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 không có đất công của UBND xã B1, nên không chấp nhận chuyển đổi” (khi làm việc xã có lập biên bản BL 124).

[2.6]. Như vậy, sở dĩ hộ ông A được sử dụng đất ghi UB thuộc quyền quản lý UBND xã B1 là theo Hợp đồng đấu thầu số 60 ngày 14-5-1998 với UBND xã thể hiện ông A đấu thầu diện tích sông tự nhiên để khai thác kinh tế (BL 127); đến ngày 01-01-2003 hết thời hạn Hợp đồng, ông A tiếp tục ký Hợp đồng số 72, tuy nhiên, Hợp đồng số 72 chưa được thực hiện thì đã có kế hoạch đấu giá đất ở, nên UBND xã đã Thông báo với ông A và thu lại bản Hợp đồng chờ kế hoạch đấu giá. Tại Hội nghị đấu giá đất ở ngày 23/12/2003 gia đình ông A có tham dự đấu giá, anh Nguyễn Văn D (con trai ông A) trúng đấu giá lô số 3. Ông Đoàn Văn C và anh Nguyễn Văn D1 (con trai ông A) cùng có phiếu tham gia đấu giá lô số 4, ông C đã trúng đấu giá vì đấu cao hơn anh D1.

[2.7]. Việc ông A tự nguyện ký Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000, đã ghi rõ vị trí đất tại tờ bản đồ số 2, thửa số 21, diện tích 2.261m² và ký các Hợp đồng đấu thầu với UBND xã B1 đã chứng tỏ ông A vẫn nhận thức được là đối với diện tích đất ghi UB trên bản đồ là thuộc quyền quản lý của UBND xã B1 và ông A chỉ được sử dụng theo Hợp đồng đấu thầu. Căn cứ theo nội dung Hợp đồng đấu thầu khi lấy lại đất bên giao thầu chỉ cần thông báo, không phải ra Quyết định thu hồi đất và quá trình hộ ông A vượt lập không xin phép còn bị UBND xã B1 lập biên bản đình chỉ (BL 135) nên không có việc bồi thường công vượt lập.

[2.8]. Đối với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A cho rằng đất ông A đang đề nghị không phải đất sông Cụt là không có căn cứ chấp nhận vì, trên bản đồ đầu tiên, bản đồ gốc 299 (bản đồ giải thửa năm 1988) của xã B1 đã thể hiện rõ phía Tây và phía Nam thổ ông A có thửa sông Cụt (không ghi số thửa và diện tích).

[2.9]. Nội dung khiếu nại của ông A đã được UBND xã B1 và UBND huyện B giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục từ năm 2006. Nay ông A tiếp tục khiếu nại, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình, nội dung trình bày của ông A không thống nhất mỗi lần đưa ra một lý do khác nhau, nhưng đều không phù hợp với hồ sơ địa chính, Bản đồ địa chính xã B1 qua các thời kỳ và Phương án giao ruộng khi thực hiện Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 1993 của xã B1, nên không có căn cứ chấp nhận. Trong khi đó việc chia, giao, cấp GCNQSDĐ trong thổ, ngoài đồng, việc cân đối đất ruộng đối với hộ ông A đều phù hợp với pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho ông A. Do bản chất sự việc đã được giải quyết từ năm 2006, nên năm 2019 UBND huyện B chỉ ra văn bản nêu nội dung và kết luận trả lời ông A, không tiến hành lại trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại là phù hợp. Việc Phó chủ tịch UBND huyện B ký thay mặt UBND huyện B là chưa đúng thẩm quyền giải quyết khiếu nại, theo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, vì thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải là Chủ tịch UBND huyện B, tuy nhiên sai sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông A, nhất là vụ việc đã được xem xét giải quyết nhiều lần, việc huỷ đi chỉ để ban hành lại cho đúng quy định là không cần thiết. Nên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

[2.10]. Đối với yêu cầu của ông A trong đơn khởi kiện về việc đề nghị công nhận toàn bộ hiện trạng đất của gia đình ông A được sử dụng là 4.580m² (bao gồm: 3.420m² trên bản đồ địa chính các cấp và 1.160m², trong đó có 180m² đất UBND huyện giao trái thẩm quyền cho hộ ông Đoàn Văn C, hiện anh A2 đang sử dụng), trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông A, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử và không có căn cứ chấp nhận như nhận định ở phần trên.

[2.11]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người khởi kiện vẫn giữ nguyên những nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và không xuất trình được tài liệu gì khác. Do đó Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá và quyết định là đúng. Do đó không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn A.

[2.12.] Về án phí: Ông A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn A, giữ nguyên các quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn A không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSN cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục Thi hành án tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm Hoàng Thị Bích Hải

Bùi Xuân Trọng